

DANH SÁCH SẢN PHẨM ĐỘC TÍNH DẠNG RẮN
LIST OF SOLID TOXIC PRODUCTS

TT No	Sản phẩm Product	Hàm lượng Strength	Tên thương mại Trade name	Nhóm điều trị Therapeutic group	Hình ảnh Image
1	Viên nén Methotrexate <i>Methotrexate Tablet</i>	2 mg 2,5 mg 5 mg	HEMETREX	Thuốc ức chế miễn dịch <i>Immunosuppressant</i>	
2	Viên nén Mercaptopurine <i>Mercaptopurine Tablet</i>	50 mg	6-MP HERA	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
3	Viên nén Ruxolitinib <i>Ruxolitinib Tablet</i>	5 mg 10 mg 15 mg 20 mg 25 mg	RUXOTAB 5 RUXOTAB 10 RUXOTAB 15 RUXOTAB 20 RUXOTAB 25	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
4	Viên nang cứng Mycophenolate mofetil <i>Mycophenolate mofetil Capsule</i>	250 mg	MYNOLATE	Thuốc ức chế miễn dịch <i>Immunosuppressant</i>	
5	Viên nén bao phim Mycophenolate mofetil <i>Mycophenolate mofetil Film coated Tablet</i>	500 mg	MYSELATE	Thuốc ức chế miễn dịch <i>Immunosuppressant</i>	
6	Viên nén bao tan trong ruột Mycophenolic aci <i>Mycophenolic acid Enteric-coated Tablet</i>	180 mg 360 mg	MYCONOLA DR	Thuốc ức chế miễn dịch <i>Immunosuppressant</i>	
7	Viên nang cứng Imatinib <i>Imatinib Capsule</i>	50 mg 100mg 400 mg	IMALOVA	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
8	Viên nén bao phim Imatinib <i>Imatinib Film coated Tablet</i>	100 mg 200 mg 400 mg 600 mg	IMALOTAB	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	

DANH SÁCH SẢN PHẨM ĐỘC TÍNH DẠNG RẮN
LIST OF SOLID TOXIC PRODUCTS

TT No	Sản phẩm Product	Hàm lượng Strength	Tên thương mại Trade name	Nhóm điều trị Therapeutic group	Hình ảnh Image
9	Viên nang cứng Hydroxyurea <i>Hydroxyurea Capsule</i>	200 mg 300 mg 400 mg 500 mg	HERADREA	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
10	Viên nén bao phim Hydroxyurea <i>Hydroxyurea Film coated Tablet</i>	100 mg	HERADREA TAB	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
11	Viên nang cứng Lenalidomide <i>Lenalidomide Capsule</i>	2,5 mg; 5 mg 7,5 mg; 10 mg 15 mg; 20 mg 25 mg	LENALIMID	Thuốc ức chế miễn dịch <i>Immunosuppressant</i>	
12	Viên nang cứng Cyclophosphamide <i>Cyclophosphamide Capsule</i>	25 mg 50 mg	CYCLOPHAMIDE	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
13	Viên nén bao phim Cyclophosphamide <i>Cyclophosphamide Film coated Tablet</i>	50 mg	CYCLOMITAB	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
14	Viên nang cứng Nilotinib <i>Nilotinib Capsule</i>	50 mg 150 mg 200 mg	NILOSINA 50	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
15	Viên nang cứng Sunitinib <i>Sunitinib Capsule</i>	12,5 mg 25 mg 50 mg	TENITIB	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
16	Viên nang cứng Ziprasidone <i>Ziprasidone Capsule</i>	20 mg 40 mg 80 mg	ZIPSIDAL	Thuốc chống loạn thần <i>Antipsychotic</i>	
17	Viên nang cứng Temozolomide <i>Temozolomide Capsule</i>	5 mg 20 mg 100 mg 140 mg 180 mg 250 mg	ZOLODAL 5 ZOLODAL 20 ZOLODAL 100 ZOLODAL 140 ZOLODAL 180 ZOLODAL 250	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	

DANH SÁCH SẢN PHẨM ĐỘC TÍNH DẠNG RẮN
LIST OF SOLID TOXIC PRODUCTS

TT No	Sản phẩm Product	Hàm lượng Strength	Tên thương mại Trade name	Nhóm điều trị Therapeutic group	Hình ảnh Image
18	Viên nén bao phim Temozolomide <i>Temozolomide Film coated Tablet</i>	20 mg 100 mg	ZOLODAL TAB 20 ZOLODAL TAB 100	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
19	Viên nang cứng Tegafur, Gimeracil, Oteracil potassium <i>Tegafur, Gimeracil, Oteracil potassium Capsule</i>	(20 mg; 5,8 mg; 19,6 mg) (25 mg; 7,25 mg; 24,5 mg)	TGO-20 CAP TGO-25 CAP	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
20	Viên nén phân tán trong miệng Tegafur, Gimeracil, Oteracil potassium <i>Tegafur, Gimeracil, Oteracil potassium Oral Disintegrating Tablet</i>	(20 mg; 5,8 mg; 19,6 mg) (25 mg; 7,25 mg; 24,5 mg)	TGO-20 ODT TGO-25 ODT	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
21	Viên nén bao phim Capecitabine <i>Capecitabine Film coated Tablet</i>	150 mg 300 mg 500 mg	CAPELODINE	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
22	Viên nén bao phim Erlotinib <i>Erlotinib Film coated Tablet</i>	25 mg 100 mg 150 mg	ERLOVA	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
23	Viên nén bao phim Sorafenib <i>Sorafenib Film coated Tablet</i>	200 mg 400 mg	SORAVAR SORAVAR 400	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
24	Viên nén bao phim Exemestane <i>Exemestane Film coated Tablet</i>	25 mg	EXEMESIN	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
25	Viên nén bao phim Gefitinib <i>Gefitinib Film coated Tablet</i>	250 mg	GEFIRESS	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	

DANH SÁCH SẢN PHẨM ĐỘC TÍNH DẠNG RẮN
LIST OF SOLID TOXIC PRODUCTS

TT No	Sản phẩm Product	Hàm lượng Strength	Tên thương mại Trade name	Nhóm điều trị Therapeutic group	Hình ảnh Image
26	Viên nén bao phim Anastrozole <i>Anastrozole Film coated Tablet</i>	1 mg	ANASTROLE	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
27	Viên nén bao phim Bicalutamide <i>Bicalutamide Film coated Tablet</i>	50 mg 150 mg	BILUMID BICALUTAMIDE	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
28	Viên nén bao phim Letrozole <i>Letrozole Film coated Tablet</i>	2,5 mg	LENAZOL	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
29	Viên nén bao phim Valganciclovir <i>Valganciclovir Film coated Tablet</i>	450 mg	GENLOVIR	Thuốc kháng virus <i>Antivirus</i>	
30	Viên nén bao phim Fludarabine phosphate <i>Fludarabine phosphate Film coated Tablet</i>	10 mg	HERABIN	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
31	Viên nén bao phim Pazopanib <i>Pazopanib Film coated Tablet</i>	200 mg 400 mg	PAZONIB 200 PAZONIB 400	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
32	Viên nén bao phim Abiraterone acetate <i>Abiraterone acetate Film coated Tablet</i>	250 mg 500 mg	BIRATIGA 250 BIRATIGA 500	Thuốc chống ung thư <i>Anticancer</i>	
33	Viên nén bao tan trong ruột Sodium Valproate <i>Sodium Valproate Enteric-coated Tablet</i>	200 mg 500 mg	EPILONA DR	Thuốc chống động kinh <i>Anti-epileptic</i>	